

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014  
đã được soát xét



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10– 32

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

### Khái quát

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty Cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 17/06/2014, mã số doanh nghiệp 2000110221, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga. Sang, chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy văn phòng; Thi công các công trình: xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Bán buôn đồ uống; Bán buôn thuốc lá điếu các loại; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Kinh doanh quần áo và đồ may sẵn; Bán buôn thực phẩm; Mua bán vật liệu xây dựng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông sản, thủy hải sản chế biến; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn đồ chơi trẻ em; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; San lấp mặt bằng; Trồng lúa, trồng rau, trồng hoa, cây cảnh, trồng cây ăn quả, cây lâu năm; Kinh doanh cho thuê nhà, cho thuê mặt bằng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng Quản trị:

Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Trình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hóa	Thành viên
Ông Thái Trường An	Thành viên
Ông Dương Du Minh	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc:

Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Thái Trường An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phù Chí Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

#### Ban kiểm soát

Ông Trần Chí Hiếu	Trưởng ban
Ông Ngô Thế Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Tài	Thành viên

1388  
NG T  
HIỆM H  
U TU  
TH KẾ  
EM T  
1 VI  
P. HỒ

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Ánh  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2014

I-C.T.  
Y  
UHAN  
VĂN  
TOÁN  
ÁN  
T  
CHÍNH

Số: 310/BCSX/TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014  
của Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau được lập ngày 10/08/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa Báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau tại ngày 30/06/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thị Lan**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0167-2013-152-1

**Nguyễn Anh Tuấn**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1559-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2014

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>467.553.561.374</b>	<b>425.338.526.491</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>51.780.881.164</b>	<b>40.095.409.628</b>
1. Tiền	111		47.580.881.164	39.095.409.628
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.200.000.000	1.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>1.650.000.000</b>	<b>1.350.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.650.000.000	1.350.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>104.860.687.894</b>	<b>103.703.326.821</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	89.128.484.426	89.752.590.237
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	3.581.175.241	3.200.445.995
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	19.219.548.450	17.574.604.096
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(7.068.520.223)	(6.824.313.507)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.7	<b>296.476.201.256</b>	<b>266.975.358.870</b>
1. Hàng tồn kho	141		296.726.261.496	267.225.419.110
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(250.060.240)	(250.060.240)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>12.785.791.060</b>	<b>13.214.431.172</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		428.166.666	64.596.390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.482.575.485	6.319.302.849
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		408.800	3.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	7.874.640.109	6.827.531.933
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>103.321.834.538</b>	<b>103.438.647.359</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	220		<b>94.092.216.799</b>	<b>94.628.686.467</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	57.028.413.958	57.699.192.355
- Nguyên giá	222		120.094.584.792	117.256.871.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.066.170.834)	(59.557.679.486)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35.986.502.841	36.008.839.021
- Nguyên giá	228		37.179.350.163	37.179.350.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.192.847.322)	(1.170.511.142)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.077.300.000	920.655.091
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.12	<b>8.237.051.000</b>	<b>8.051.371.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		8.499.577.200	8.499.577.200
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(262.526.200)	(448.206.200)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>992.566.739</b>	<b>758.589.892</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	928.121.874	694.145.027
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		64.444.865	64.444.865
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>570.875.395.912</b>	<b>528.777.173.850</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>393.022.695.976</b>	<b>365.284.082.398</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>391.066.938.076</b>	<b>363.049.964.566</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	168.937.000.000	226.241.081.937
2. Phải trả người bán	312	V.15	205.906.209.003	110.769.325.065
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	3.023.013.183	1.243.986.971
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	3.149.967.583	3.478.015.861
5. Phải trả người lao động	315		2.290.043.905	3.583.790.438
6. Chi phí phải trả	316	V.18	190.868.556	581.187.349
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.19	4.806.659.307	14.746.845.523
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.094.625	1.094.625
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.762.081.914	2.404.636.797
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>1.955.757.900</b>	<b>2.234.117.832</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.955.757.900	2.234.117.832
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>168.653.216.135</b>	<b>154.521.690.861</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.20	<b>168.653.216.135</b>	<b>154.521.690.861</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.025.800.328	10.738.023.541
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.042.170.298	9.495.714.980
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.796.125.509	11.498.832.340
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	439	V.21	<b>9.199.483.801</b>	<b>8.971.400.591</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>570.875.395.912</b>	<b>528.777.173.850</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Thị Việt Ánh

Ngày 10 tháng 08 năm 2014

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

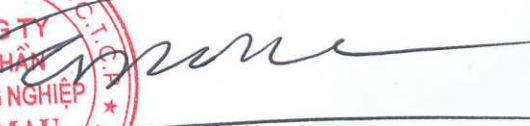
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý		828.870.627	830.422.627
3. Ngoại tệ các loại (USD)		542,08	541,78

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Thị Việt Ánh

Ngày 10 tháng 08 năm 2014

2138  
ÔNG  
NHIỆM  
VỤ T  
ÍNH K  
KIỂM  
AM V  
TP. H



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

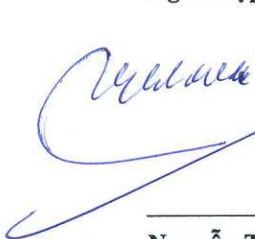
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.172.000.772.744	2.103.566.266.425
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	131.532.427	349.824.584
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.171.869.240.317	2.103.216.441.841
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.109.720.131.270	2.041.910.166.286
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.149.109.047	61.306.275.554
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.339.947.014	1.523.995.310
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.966.823.330	4.036.054.551
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.280.091.347	5.029.798.141
8. Chi phí bán hàng	24		39.362.021.282	41.279.369.856
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.272.194.815	13.341.259.418
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.888.016.634	4.173.587.039
11. Thu nhập khác	31	VI.7	11.794.156.145	10.485.457.304
12. Chi phí khác	32		5.709.363	10.571.784
13. Lợi nhuận khác	40		11.788.446.782	10.474.885.520
14. Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.676.463.415	14.648.472.559
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	4.540.453.114	3.461.163.091
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	232.341.916
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.136.010.301	10.954.967.552
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		827.964.412	764.526.531
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72		15.308.045.889	10.190.441.021
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.9	1.265	842

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Tấn Vạn

Ngày 10 tháng 08 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.676.463.415	14.648.472.559
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.530.827.528	3.693.418.152
- Các khoản dự phòng	03	58.526.716	2.077.653.571
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(437.618.428)	(14.813.593)
- Chi phí lãi vay	06	4.280.091.347	5.029.798.141
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.108.290.578	25.434.528.830
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	859.513.045	(9.661.086.786)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(29.500.842.386)	773.172.035
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	84.675.472.417	1.717.053.901
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(597.547.123)	220.043.912
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.463.010.220)	(5.344.944.154)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.892.948.939)	(5.443.360.221)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	3.062.802.000	209.152.820
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.899.791.367)	(2.079.833.641)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>72.351.938.005</b>	<b>5.824.726.696</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(2.994.357.860)	(1.179.240.067)
2. Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định	22	90.909.090	473.000.000
3. Tiền chi cho vay	23	(300.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	751.921.700
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	346.709.338	436.539.600
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(2.856.739.432)</b>	<b>482.221.233</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	992.487.463.381	981.135.657.390
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.049.791.545.318)	(994.561.581.970)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(505.645.100)	(11.579.727.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(57.809.727.037)</b>	<b>(25.005.652.380)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>11.685.471.536</b>	<b>(18.698.704.451)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.095.409.628	84.425.423.450
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	51.780.881.164	65.726.718.999

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Thị Việt Ánh

Ngày 10 tháng 08 năm 2014



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 17/06/2014, mã số doanh nghiệp 2000110221, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga. Sang, chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy văn phòng; Thi công các công trình: xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Bán buôn đồ uống; Bán buôn thuốc lá điếu các loại; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Kinh doanh quần áo và đồ may sẵn; Bán buôn thực phẩm; Mua bán vật liệu xây dựng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông sản, thủy hải sản chế biến; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn đồ chơi trẻ em; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; San lấp mặt bằng; Trồng lúa, trồng rau, trồng hoa, cây cảnh, trồng cây ăn quả, cây lâu năm; Kinh doanh cho thuê nhà, cho thuê mặt bằng.

#### 4. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Bách Việt	323 Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	100 %	100 %
Công ty CP In Bạc Liêu	15 Hoàng Văn Thụ, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	55 %	55 %
Công ty CP Sách - Thiết Bị Cà Mau	26 – 28 Lê Lợi, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	51 %	51 %

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

4-C.  
C. Y  
H. U  
H. A  
V. V  
A. N  
T. O  
A  
N  
T. E  
T  
C. H. I

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

### 13. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

### 14. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	27.090.759.577	23.564.328.839
Tiền gửi ngân hàng	20.490.121.587	15.531.080.789
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	4.200.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>51.780.881.164</b>	<b>40.095.409.628</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Tân Tiến vay	1.650.000.000	1.350.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.650.000.000</b>	<b>1.350.000.000</b>

**3. Phải thu khách hàng**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng xăng dầu	6.086.859.194	3.902.021.586
Phải thu khách hàng bách hóa	63.504.248.793	70.974.154.778
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	9.833.574.551	9.078.372.551
Phải thu khách hàng vật liệu xây dựng	375.214.145	2.305.813.045
Phải thu khách hàng khác	9.328.587.743	3.492.228.277
<b>Cộng</b>	<b>89.128.484.426</b>	<b>89.752.590.237</b>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

**4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trả trước cho người bán bách hóa	2.162.965.320	2.803.883.226
Trả trước cho người bán khác	1.418.209.921	396.562.769
<b>Cộng</b>	<b>3.581.175.241</b>	<b>3.200.445.995</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu tiền chi hộ chi phí nhân viên tiếp thị	347.819.991	291.120.438
Phải thu khuyến mãi	4.979.159.208	8.076.490.222
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	688.700	-
Phải thu khác	13.891.880.551	9.206.993.436
<b>Cộng</b>	<b>19.219.548.450</b>	<b>17.574.604.096</b>

**6. Dự phòng phải thu khó đòi**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu kim khí điện máy	(849.270.700)	(874.983.676)
Dự phòng nợ phải thu bách hóa	(4.690.100.155)	(4.483.460.587)
Dự phòng nợ phải thu xăng dầu	(311.187.582)	(242.687.739)
Dự phòng nợ phải thu khác	(1.217.961.786)	(1.223.181.505)
<b>Cộng</b>	<b>(7.068.520.223)</b>	<b>(6.824.313.507)</b>

**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	8.661.554.459
Nguyên liệu, vật liệu	1.840.247.513	3.602.253.120
Công cụ, dụng cụ	413.022.492	363.350.469
Hàng hoá	294.472.991.491	254.598.261.062
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>296.726.261.496</b>	<b>267.225.419.110</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(250.060.240)	(250.060.240)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>296.476.201.256</b>	<b>266.975.358.870</b>

**8. Tài sản ngắn hạn khác**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.278.370.337	1.191.381.357
Tạm ứng cho nhân viên	4.676.733.405	1.273.252.114
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.919.536.367	4.362.898.462
<b>Cộng</b>	<b>7.874.640.109</b>	<b>6.827.531.933</b>

Tài sản thiếu chờ xử lý sẽ được Công ty xử lý bằng cách thu hồi lại cán bộ công nhân viên gây ra thất thoát hàng hóa.

138  
 CÔNG  
 NIỆM  
 VỤ T  
 ÍNH K  
 KIỂM T  
 M V  
 P.H.C

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	64.573.927.447	27.478.043.348	23.922.586.696	742.673.616	539.640.734	117.256.871.841
Số tăng trong kỳ	2.597.712.951	150.000.000	90.000.000	-	-	2.837.712.951
- Mua trong kỳ	-	150.000.000	90.000.000	-	-	240.000.000
- Đầu tư xây dựng hoàn thành	2.597.712.951	-	-	-	-	2.597.712.951
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	67.171.640.398	27.628.043.348	24.012.586.696	742.673.616	539.640.734	120.094.584.792
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	25.413.307.655	20.121.667.964	12.842.417.942	648.673.191	531.612.734	59.557.679.486
Khấu hao trong kỳ	1.629.447.752	1.044.866.474	783.692.835	46.470.287	4.014.000	3.508.491.348
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	27.042.755.407	21.166.534.438	13.626.110.777	695.143.478	535.626.734	63.066.170.834
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	39.160.619.792	7.356.375.384	11.080.168.754	94.000.425	8.028.000	57.699.192.355
Tại ngày cuối kỳ	40.128.884.991	6.461.508.910	10.386.475.919	47.530.138	4.014.000	57.028.413.958

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là : 24.228.036.625 đồng (tại ngày 31/12/2013 là : 21.228.364.232 đồng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	36.278.241.183	901.108.980	37.179.350.163
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>36.278.241.183</b>	<b>901.108.980</b>	<b>37.179.350.163</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	295.345.928	875.165.214	1.170.511.142
Khấu hao trong kỳ	17.147.434	5.188.746	22.336.180
Số giảm trong kỳ			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>312.493.362</b>	<b>880.353.960</b>	<b>1.192.847.322</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	35.982.895.255	25.943.766	36.008.839.021
Tại ngày cuối kỳ	<b>35.965.747.821</b>	<b>20.755.020</b>	<b>35.986.502.841</b>

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí xây dựng các cửa hàng bách hóa, điện máy, thực phẩm	1.077.300.000	920.655.091
<b>Cộng</b>	<b>1.077.300.000</b>	<b>920.655.091</b>

**12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị VND	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>8.499.577.200</b>		<b>8.499.577.200</b>
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000	2.150	21.500.000
Công ty CP Thương mại kỹ thuật và Đầu tư Petec	199.351	4.186.371.000	199.351	4.186.371.000
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Vật Tư Xăng Dầu Petec	30.000	312.000.000	30.000	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	21.100	553.706.200	21.100	553.706.200
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>		<b>(262.526.200)</b>		<b>(448.206.200)</b>
<b>Cộng</b>		<b>8.237.051.000</b>		<b>8.051.371.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	564.222.918	194.444.370
Chi phí trả trước dài hạn khác	363.898.956	499.700.657
<b>Cộng</b>	<b>928.121.874</b>	<b>694.145.027</b>

**14. Vay và nợ ngắn hạn**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	168.937.000.000	226.241.081.937
<b>Cộng</b>	<b>168.937.000.000</b>	<b>226.241.081.937</b>

**Vay ngắn hạn ngân hàng gồm:**

Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số 14.015.005/2014HĐTD ngày 01/04/2014, thời hạn vay là 2 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay 6,2% /năm. Số dư nợ vay tại 30/06/2014 là 33.802.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số 157/2014/NHNT ngày 02/06/2014, thời hạn vay là 02 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay 6%/năm. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2014 là 135.135.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

**15. Phải trả người bán**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp Xăng dầu	141.801.550.467	58.671.820.110
Phải trả nhà cung cấp Hàng bách hóa	37.599.112.661	26.445.042.978
Phải trả nhà cung cấp khác	26.505.545.875	25.652.461.977
<b>Cộng</b>	<b>205.906.209.003</b>	<b>110.769.325.065</b>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**16. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Người mua trả tiền trước tiên xăng dầu	1.950.911.643	381.853.566
Trả trước của khách hàng khác	1.072.101.540	862.133.405
<b>Cộng</b>	<b>3.023.013.183</b>	<b>1.243.986.971</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	224.440.169	129.913.282
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.747.104.585	3.099.600.410
Thuế thu nhập cá nhân	178.422.829	248.502.169
<b>Cộng</b>	<b>3.149.967.583</b>	<b>3.478.015.861</b>

**18. Chi phí phải trả**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	182.918.873
Chi phí phải trả khác	190.868.556	398.268.476
<b>Cộng</b>	<b>190.868.556</b>	<b>581.187.349</b>

**19. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	209.228.776	121.017.446
Kinh phí công đoàn	486.709.777	422.937.797
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	62.180.199	62.904.352
Phải trả về cổ phần hóa	213.502.269	213.502.269
Cổ tức phải trả	2.111.455.990	2.136.806.490
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.723.582.296	11.789.677.169
<b>Cộng</b>	<b>4.806.659.307</b>	<b>14.746.845.523</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>1.750.000.000</b>	<b>8.248.737.597</b>	<b>8.383.100.904</b>	<b>10.744.323.430</b>	<b>150.165.281.931</b>
Lãi trong năm trước					22.897.029.364	22.897.029.364
Trích lập các quỹ			2.489.285.944	1.112.614.076	(6.091.185.965)	(2.489.285.945)
Tạm ứng cổ tức					(15.735.085.600)	(15.735.085.600)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát					(316.248.889)	(316.248.889)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>1.750.000.000</b>	<b>10.738.023.541</b>	<b>9.495.714.980</b>	<b>11.498.832.340</b>	<b>154.521.690.861</b>
Lãi trong kỳ này					15.308.045.889	15.308.045.889
Trích/điều chỉnh các quỹ			(712.223.213)	(453.544.682)	319.061.906	(846.705.989)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát					(284.220.000)	(284.220.000)
Biến động khác					(45.594.626)	(45.594.626)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>1.750.000.000</b>	<b>10.025.800.328</b>	<b>9.042.170.298</b>	<b>26.796.125.509</b>	<b>168.653.216.135</b>

Đơn vị tính: VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2014	%	01/01/2014	%
	VND		VND	
Vốn Nhà nước	44.334.250.000	36,63	44.334.250.000	36,63
Vốn góp của đối tượng khác:	76.704.870.000	63,37	76.704.870.000	63,37
+ Nhà đầu tư chiến lược	29.360.240.000	24,25	29.360.240.000	24,25
+ Các cổ đông còn lại	47.344.630.000	39,12	47.344.630.000	39,12
<b>Cộng</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>100,00</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	121.039.120.000	121.039.120.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	121.039.120.000	121.039.120.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	(9.683.129.600)

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**21. Lợi ích của cổ đông thiểu số**

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Chi tiết lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư	5.344.875.825	5.344.875.825
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số ở các công ty con	1.546.464.907	1.318.381.697
Các quỹ của cổ đông thiểu số	2.308.143.069	2.308.143.069
<b>Cộng</b>	<b>9.199.483.801</b>	<b>8.971.400.591</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán xăng dầu	970.736.328.383	938.357.822.774
Doanh thu bán hàng bách hóa	1.039.407.515.959	996.464.800.358
Doanh thu khác	161.856.928.402	168.743.643.293
<b>Cộng</b>	<b>2.172.000.772.744</b>	<b>2.103.566.266.425</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	131.532.427	349.824.584
<b>Cộng</b>	<b>131.532.427</b>	<b>349.824.584</b>

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán xăng dầu	970.736.328.383	938.357.822.774
Doanh thu thuần bán hàng bách hóa	1.039.275.983.532	996.114.975.774
Doanh thu thuần khác	161.856.928.402	168.743.643.293
<b>Cộng</b>	<b>2.171.869.240.317</b>	<b>2.103.216.441.841</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn hàng bán xăng dầu	955.914.921.128	921.227.336.551
Giá vốn hàng bán bách hóa	1.008.786.913.289	963.248.114.625
Giá vốn khác	145.018.296.854	157.434.715.110
<b>Cộng</b>	<b>2.109.720.131.270</b>	<b>2.041.910.166.286</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	238.833.238	237.951.324
Cổ tức, lợi nhuận được chia	107.876.100	24.039.600
Lãi bán hàng trả chậm	891.727.000	1.071.366.800
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	89.522.457
Doanh thu hoạt động tài chính khác	101.510.676	101.115.129
<b>Cộng</b>	<b>1.339.947.014</b>	<b>1.523.995.310</b>

**6. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.280.091.347	5.029.798.141
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(185.680.000)	(1.503.634.800)
Chi phí tài chính khác	872.411.983	509.891.210
<b>Cộng</b>	<b>4.966.823.330</b>	<b>4.036.054.551</b>

**7. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Các khoản thưởng, chiết khấu bán hàng	9.356.044.498	7.967.687.093
Thu nhập từ khuyến mãi	11.605.720	81.586.816
Thanh lý tài sản	90.909.090	473.000.000
Thu từ các khoản nợ đã xóa	1.552.000	4.468.000
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	20.580.000	57.722.800
Thu nhập từ hàng thừa	657.619.101	86.126.652
Thu nhập khác	1.655.845.736	1.814.865.943
<b>Cộng</b>	<b>11.794.156.145</b>	<b>10.485.457.304</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.540.453.114	3.461.163.091
Điều chỉnh chi phí thuế các năm trước	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>4.540.453.114</b>	<b>3.461.163.091</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.308.045.889	10.190.441.021
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.308.045.889	10.190.441.021
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.103.912	12.103.912
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.265</b>	<b>842</b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	33.844.524.542	30.091.983.584
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.050.433.625	8.857.171.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.530.827.528	3.693.418.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.430.750.179	12.536.011.903
Chi phí khác bằng tiền	5.160.163.193	12.909.380.459
<b>Cộng</b>	<b>64.016.699.067</b>	<b>68.087.965.228</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật và đầu tư Petec – chi nhánh Cà Mau	Bên liên quan	Mua hàng Thanh toán Thu tiền cho thuê kho	510.735.663.698 425.400.000.000 381.407.576

Cho đến ngày 30/06/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty CP Thương mại Kỹ thuật và đầu tư Petec – CN Cà Mau	Bên liên quan	Mua hàng hóa	(84.954.256.122)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lương, thưởng và phúc lợi khác	794.520.000	824.520.000
<b>Cộng</b>	<b>794.520.000</b>	<b>824.520.000</b>

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh của công ty như sau :

- i. Kinh doanh xăng dầu ;
- ii. Kinh doanh bách hóa tổng hợp ;
- iii. Kinh doanh khác: các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy ...

2138  
ÔNG  
NHIỆM  
VỤ T  
ÍNH K  
KIỂM  
M V  
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	975.976.868.080	1.039.275.983.532	168.410.544.850	2.183.663.396.462
Các chi phí trực tiếp	(963.598.982.642)	(1.029.655.464.054)	(149.757.028.762)	(2.143.011.475.458)
Kết quả kinh doanh bộ phận	12.377.885.438	9.620.519.478	18.653.516.088	40.651.921.004
Các chi phí không phân bổ				(16.348.581.273)
Thu nhập tài chính				1.339.947.014
Chi phí tài chính				(4.966.823.330)
Lợi nhuận trước thuế				20.676.463.415
Chi phí thuế TNDN				(4.540.453.114)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				16.136.010.301
<b>Vào ngày 30/06/2014</b>				
Tài sản và nợ phải trả				406.163.962.543
Tài sản của bộ phận	85.537.974.704	252.284.585.436	68.341.402.403	51.780.881.164
Tiền và các khoản tương đương tiền				9.887.051.000
Các khoản đầu tư				103.043.501.205
Tài sản không phân bổ				570.875.395.912
Tổng tài sản				217.677.015.296
Nợ phải trả của bộ phận	142.192.462.110	42.490.265.891	32.994.287.295	175.345.680.680
Nợ phải trả không phân bổ				393.022.695.976
Tổng nợ phải trả				

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

	Đơn vị tính: VND			
	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác	Tổng cộng
<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>				
Doanh thu thuần	940.890.757.135	981.418.057.814	191.393.084.196	2.113.701.899.145
Các chi phí trực tiếp	(926.407.116.739)	(962.727.625.855)	(175.208.302.265)	(2.064.343.044.859)
Kết quả kinh doanh bộ phận	14.483.640.396	18.690.431.959	16.184.781.931	49.358.854.286
Các chi phí không phân bổ				(32.198.322.486)
Thu nhập tài chính				1.523.995.310
Chi phí tài chính				(4.036.054.551)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>				<b>14.648.472.559</b>
Chi phí thuế TNDN				(3.693.505.007)
<b>Lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>				<b>10.954.967.552</b>
<b>Vào ngày 31/12/2013</b>				
Tài sản và nợ phải trả				377.315.196.839
Tài sản của bộ phận				40.095.409.628
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.961.095.184	265.198.379.369	60.155.722.286	9.401.371.000
Các khoản đầu tư				101.965.196.383
Tài sản không phân bổ				<b>528.777.173.850</b>
<b>Tổng tài sản</b>				
Nợ phải trả của bộ phận				120.829.178.639
Nợ phải trả không phân bổ				244.454.903.759
<b>Tổng nợ phải trả</b>	59.053.673.682	30.646.756.174	31.128.748.783	<b>365.284.082.398</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.780.881.164	40.095.409.628	51.780.881.164	40.095.409.628
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.198.360.320	104.648.522.455	103.198.360.320	104.648.522.455
Cho vay	1.650.000.000	1.350.000.000	1.650.000.000	1.350.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	8.499.577.200	8.499.577.200	8.499.577.200	8.499.577.200
<b>Cộng</b>	<b>165.128.818.684</b>	<b>154.593.509.283</b>	<b>165.128.818.684</b>	<b>154.593.509.283</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	168.937.000.000	226.241.081.937	168.937.000.000	226.241.081.937
Phải trả người bán	205.906.209.003	110.769.325.065	205.906.209.003	110.769.325.065
Chi phí phải trả	190.868.556	581.187.349	190.868.556	581.187.349
Phải trả khác	4.048.540.555	14.139.985.928	4.048.540.555	14.139.985.928
<b>Cộng</b>	<b>379.082.618.114</b>	<b>351.731.580.279</b>	<b>379.082.618.114</b>	<b>351.731.580.279</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 30/06/2014 (xem thuyết minh V.14). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2013 và vào ngày 30/06/2014.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>379.082.618.114</b>	-	<b>379.082.618.114</b>
Các khoản vay và nợ	168.937.000.000	-	168.937.000.000
Phải trả người bán	205.906.209.003	-	205.906.209.003
Chi phí phải trả	190.868.556	-	190.868.556
Phải trả khác	4.048.540.555	-	4.048.540.555
<b>Số đầu năm</b>	<b>351.731.580.279</b>	-	<b>351.731.580.279</b>
Các khoản vay và nợ	226.241.081.937	-	226.241.081.937
Phải trả người bán	110.769.325.065	-	110.769.325.065
Chi phí phải trả	581.187.349	-	581.187.349
Phải trả khác	14.139.985.928	-	14.139.985.928

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Thị Việt Ánh

Ngày 10 tháng 08 năm 2014

